

ĐẶC ĐIỂM NGOẠI HÌNH VÀ KHẢ NĂNG SINH TRƯỞNG CỦA DÊ CỎ, F₁ (BÁCH THẢO × CỎ) VÀ CON LAI BOER × F₁ (BÁCH THẢO × CỎ) NUÔI TẠI NINH BÌNH

Characteristic of Appearance and Growing Ability of Co Goat, F₁ (Bach Thao x Co) and Crossbred Boer x F₁ (Bach Thao x Co) Raised Ninh Binh Province

Nguyễn Bá Mùi và Đặng Thái Hải

Khoa Chăn nuôi và Nuôi trồng thủy sản, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội

Địa chỉ email tác giả liên lạc: *nbmui@yahoo.com*

TÓM TẮT

Nghiên cứu này được thực hiện ở các nông hộ thuộc huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình trong năm 2008 - 2009 nhằm xác định đặc điểm ngoại hình và khả năng sinh trưởng của dê Cỏ, F₁ (Bách Thảo x Cỏ) và dê lai Boer x F₁ (Bách Thảo x Cỏ). Kết quả nghiên cứu cho thấy, dê Cỏ có màu lông không đồng nhất, chủ yếu là màu vàng (55,47%), bụng to, chân ngắn, thân hình lùn, rắn chắc, nhanh nhẹn, leo trèo rất giỏi. Dê F₁ (BT x Co) ngoại hình cân đối, màu lông đen hay loang vàng, tai to vừa phải, bụng thon nhỏ. Dê lai giữa Boer x F₁ (BT x Co) có ngoại hình cân đối, đầu cổ thanh chắc, bụng thon gọn, tai to và rủ cụp xuống. Màu chủ yếu giống màu lông dê Boer (đầu đỏ và đầu đen) chiếm 58,26%, màu vàng toàn thân chiếm 15,35%, còn lại là các màu lông khác như đen toàn thân, trắng toàn thân... Khối lượng qua các giai đoạn tuổi của dê lai giữa Boer x F₁ (BT x Co) là cao nhất sau đó là con lai F₁ (BT x Co), sau cùng là dê Cỏ và dê đực luôn có khối lượng cao hơn dê cái ở mọi giai đoạn tuổi.

Từ khoá: Bách Thảo, Boer, dê Cỏ, ngoại hình, sinh trưởng.

SUMMARY

A study was carried out at households of Nho Quan district, Ninh Binh province from 2008 to 2009 to determine characteristics of appearance and ability to the growth of Co goats, crossbred F₁ (BT x Co) and crossbred F₁ Boer x (BT x Co). Results showed that Co goat had colored hair heterogeneous, mostly yellow (55.47%), to belly, short legs, body dwarf, solid and fast, very good climbing. F₁ (Bach Thao x Co) had balanced appearance, color or black hair was stained yellow, ear to moderate, small stomach. Crossbred Boer x F₁ (Bach Thao x Co) had a balanced appearance, head and neck bar sure, compact slim belly, pendulous ears and swept down. Mostly the same color hair color Boer goats (in the red and black) represent 58.26%, yellow full body constitute 15.35%, the rest is hair color such as black body, white Body. Body weight the period between the age of goats crossbred F₁ Boer x (BT x Co) was the highest followed by the F₁ (BT x Co) and Co goat, the male goats were always have a higher live weight than female goats at every stage of age.

Key words: Characteristics of appearance, Co goats, growth, crossbred Boer x F₁ (Bach Thao x Co), F₁ (Bach Thao x Co).

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Dê là loài gia súc nhai lại nhỏ được nuôi ở nhiều nơi trên thế giới - từ Bắc bán cầu tới Nam bán cầu, từ những vùng rừng rậm ẩm ướt tới những vùng khô cằn, núi đá. Bởi dê ăn tạp, thức ăn chính của dê là các loại cây

cỏ, lá cây, phế phụ phẩm nông nghiệp... Mahatma Gandhi, nhà lãnh tụ nổi tiếng Ấn Độ đã gọi dê là “con bò sữa của người nghèo”. Acharay, Chủ tịch hội Chăn nuôi dê thế giới còn bổ sung “con dê chính là vật nuôi bảo hiểm đáng tin cậy của người nghèo”.

Hiện nay, việc phát triển chăn nuôi dê hướng thịt được quan tâm nhiều nhưng con giống hướng thịt đang là một vấn đề đặt ra cho các nhà khoa học cần nghiên cứu chọn tạo, định hướng và phát triển phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

Ninh Bình là một tỉnh có điều kiện phát triển chăn nuôi dê nhờ có nhiều núi đá có độ dốc cao, với nhiều tập đoàn cây lùm bụi bao phủ. Sản xuất nông nghiệp chiếm trên 80% nên nguồn phế phụ phẩm lớn, lao động lại dồi dào. Tuy nhiên ngành chăn nuôi dê ở đây còn khá mới mẻ, giống dê phổ biến là dê Cỏ có tầm vóc nhỏ, khả năng tăng khối lượng thấp, nuôi theo phương thức quảng canh.

Bài báo này trình bày kết quả đánh giá năng suất và chất lượng thịt của một số tổ hợp lai có sự tham gia của giống dê siêu thịt Boer nuôi tại nông hộ vùng đồi núi Tam Điệp, Nho Quan (Ninh Bình) để khai thác tiềm năng của con lai F1 (Bách Thảo x Cỏ) (BT x Co) và con lai Boer x F1 (BT x Co) nhằm đưa ra cơ sở lựa chọn tổ hợp lai thích hợp cho sản xuất.

2. VẬT LIỆU, ĐỊA ĐIỂM VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu và địa điểm nghiên cứu

Vật liệu nghiên cứu là dê Cỏ, dê F1 (BT x Co) và dê lai Boer x F1 (BT x Co) từ sơ sinh đến 12 tháng tuổi được nuôi tại các nông hộ tại thị xã Tam Điệp và huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình. Đàn dê được chăn thả 2 lần sáng, chiều, mỗi lần 3 - 4h hoặc 1 lần từ khoảng 10h trưa đến khoảng 5 - 6h chiều, tối được nhốt tại chuồng, nước được uống tự do có bổ sung muối ăn, kết hợp với bổ sung thức ăn tinh như ngô, sắn lát.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Tiến hành điều tra khảo sát 30 hộ chăn nuôi dê tại xã Quang Sơn, thị xã Tam Điệp,

xã Sơn Hà và Quỳnh Lưu huyện Nho Quan, mỗi xã 10 hộ bao gồm các hộ nuôi dê Cỏ, F1 (BT x Co) và con lai Boer x F1 (BT x Co).

- Điều tra đặc điểm màu sắc lông bằng phương pháp quan sát, theo dõi, phân loại 265 dê cỏ, 304 dê F1 (BT x Co), 254 dê lai giữa Boer x F1 (BT x Co) và tính tỷ lệ trên tổng đàn dê nghiên cứu.

- Xác định thực tế các chỉ tiêu theo các nội dung trên 3 giống dê như sau:

+ Khối lượng: Cân khối lượng dê ở các giai đoạn sơ sinh, 3, 6, 9, 12 tháng tuổi. Cân vào buổi sáng sớm trước khi cho dê ăn. Dê từ 3 - 12 tháng tuổi được cho vào cũi và được cân bằng cân đồng hồ, rồi trừ khối lượng của cũi để lấy kết quả. Với dê sơ sinh, sau khi để dùng khăn sạch lau khô rồi đặt lên đĩa cân.

+ Tăng trưởng tuyệt đối (A) tính theo (TCVN239 - 77):

$$A = \frac{W_2 - W_1}{t_2 - t_1}$$

+ Tăng trưởng tương đối (R%) tính theo (TCVN 240 - 77):

$$R(\%) = \frac{W_2 - W_1}{(W_2 + W_1)/2} \times 100$$

Trong đó:

W_1 - khối lượng đầu kỳ

W_2 - khối lượng cuối kỳ khảo sát

t_1 - thời gian đầu kỳ

t_2 - thời gian cuối kỳ khảo sát.

Toàn số liệu thu thập được xử lý theo phương pháp thống kê sinh vật học bằng phần mềm SAS 8.1 (2000) trên máy tính tại Bộ môn Hoá sinh - Sinh lý động vật, Khoa Chăn nuôi và Nuôi trồng thuỷ sản, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội. So sánh sự sai khác giữa các số trung bình bằng phương pháp Duncan.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đặc điểm ngoại hình

Màu sắc lông là một trong những yếu tố đặc trưng cho phẩm giống, dựa vào đặc điểm màu sắc lông người ta có thể nhận biết phẩm giống hay từng cá thể.

Qua bảng 1 cho thấy, màu sắc lông của đàn dê Cỏ nuôi tại Ninh Bình không đồng nhất, cụ thể màu vàng là phổ biến chiếm 55,47%, màu đen chiếm 18,49%, màu xám chiếm 11,69%, màu trắng và lang trắng chiếm 2,26 và 4,52%, còn lại là một số màu khác không điển hình chiếm 7,57%. Kết quả nghiên cứu này tương đương với kết quả đã công bố của Trần Trang Nhung (2000), Nguyễn Đình Minh (2002), Lê Văn Thông (2004), Lê Anh Dương (2007)... trên đàn dê Cỏ nuôi ở nước ta là dê Cỏ có nhiều màu lông khác nhau, nhưng chủ yếu có màu lông

vàng chiếm trên 50%, sau đó đến một số màu khác như: đen, xám, lang trắng... Dê F₁ (BT x Co) có hai màu lông chính chiếm tỷ lệ cao đó là màu vàng chiếm tỷ lệ 32,89% và màu đen chiếm 30,60%, còn lại là các màu khác như xám 7,56%, trắng 10,85%, lang trắng 4,6%...

Như vậy, kết quả lai tạo giữa bố Bách Thảo và mẹ Cỏ đã tạo ra con lai F₁ (BT x Co) có màu sắc lông điển hình của cả bố lẫn mẹ. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng tương đương với kết quả nghiên cứu của Lê Anh Dương (2007) cho biết, dê lai F₁ (BT x Co) có màu lông vàng chiếm 32,24%, màu lông đen chiếm 31,43% và một số màu khác chiếm tỷ lệ thấp như: xám, trắng, lang trắng... Nguyễn Đình Minh (1999) cho biết, dê lai F₁ (BT x Co) có màu lông vàng chiếm 32%, màu lông đen chiếm 30%, còn lại là một số màu khác.

Bảng 1. Màu sắc lông của dê Cỏ và F₁ (BT x Co)

Màu lông	Cỏ		F ₁ (BT x Co)	
	Số con	Tỷ lệ (%)	Số con	Tỷ lệ (%)
Màu vàng	147	55,47	100	32,89
Màu đen	49	18,49	93	30,60
Màu xám	31	11,69	23	7,56
Màu trắng	6	2,26	33	10,85
Lang trắng	12	4,52	14	4,60
Màu khác	20	7,57	41	13,50
Tổng	265	100	304	100

Bảng 2. Màu sắc lông của con lai giữa Boer x F₁ (BT x Co)

Đặc điểm màu lông	Số con	Tỷ lệ (%)
Màu lông giống bố Boer đầu đỏ	93	36,61
Màu lông giống bố Boer đầu đen	55	21,65
Màu đen toàn thân	8	3,15
Màu trắng toàn thân	19	7,48
Màu vàng toàn thân	39	15,35
Đốm, lang	24	9,45
Màu khác	16	6,31
Tổng	254	100

Qua bảng 2 cho thấy, con lai Boer x F₁ (BT x Co) có tỷ lệ phân ly kiểu hình màu lông còn phân tán, màu lông giống bố Boer đầu đỏ chiếm 36,61%, màu lông giống bố Boer đầu đen chiếm 21,65%, còn lại các màu khác chiếm 41,74%. Quan sát màu lông của con lai Boer x F₁ (BT x Co) và so sánh với tỷ lệ màu lông của dê lai F₁ (BT x Co), chúng tôi thấy màu lông ở đời con lai Boer x F₁ (BT x Co) có xu hướng trội về màu lông của con bố Boer nhiều hơn. Đinh Văn Bình và cs. (2003) cho biết, con lai Boer x F₁ (BT x Co) nuôi tại Hoà Bình có màu lông Boer đầu đỏ chiếm 34,4%, màu lông Boer đầu đen chiếm 22,2%, còn lại là một số màu khác như: đen, trắng, vàng... Kết quả này cũng tương đương như kết quả của tác giả trên.

Dê Cỏ có khối lượng cơ thể nhỏ, thân hình chắc, dê đực và dê cái thường có râu ở cằm, ở dê cái ít hơn, sừng thường thẳng lên trên và ngả về phía sau, tai nhỏ, ngắn, dựng đứng, cổ nhỏ dài, bụng to chân ngắn, đi lại

nhẹ, leo trèo giỏi. Dê lai F₁ (BT x Co) có ngoại hình cân đối, chắc khỏe, bốn chân thẳng và cao hơn so với dê Cỏ, tai to rủ cụp xuống, đầu thô và dài, mặt nhiều con có xuất hiện sọc trắng theo mặt, bụng thon gọn hơn so với dê Cỏ, nhanh nhẹn và leo trèo giỏi không kém dê Cỏ. Con lai giữa Boer x F₁(BT x Co) có thân hình cao lớn, vạm vỡ, cân đối, chắc khỏe, cơ bắp rất phát triển, đầu cổ thanh chắc, mông nở, bụng thon gọn, tai to và rủ cụp xuống.

3.2. Một số chỉ tiêu về sinh trưởng

Khối lượng là một trong những chỉ tiêu quan trọng phản ánh khả năng sinh trưởng của giống dê. Khối lượng của dê phụ thuộc vào sự di truyền của giống dê đó, đồng thời nó chịu tác động bởi những điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc quản lý khác nhau. Khối lượng phản ánh chất lượng của giống dê cũng như tình hình chăn nuôi và là một trong những chỉ tiêu xác định phương án, hiệu quả chăn nuôi.

Bảng 3. Khối lượng của dê qua các tháng tuổi (kg) (n = 30)

Thời điểm	Tính biệt	Cỏ ($\bar{X} \pm m_x$)	CV (%)	F ₁ (BT x Co) ($\bar{X} \pm m_x$)	CV (%)	Boer x F ₁ (BT x Co) ($\bar{X} \pm m_x$)	CV (%)
Sơ sinh	Đực	1,68 ^c ± 0,03	14,88	1,89 ^b ± 0,04	21,31	2,24 ^a ± 0,08	31,75
	Cái	1,51 ^c ± 0,03	15,52	1,78 ^b ± 0,04	20,14	1,90 ^a ± 0,05	18,00
1 tháng	Đực	3,38 ^c ± 0,04	11,56	4,52 ^b ± 0,09	18,09	5,54 ^a ± 0,10	15,28
	Cái	3,06 ^c ± 0,05	11,61	4,15 ^b ± 0,05	12,05	4,64 ^a ± 0,10	16,13
3 tháng	Đực	7,77 ^c ± 0,10	9,95	10,45 ^b ± 0,16	13,33	12,97 ^a ± 0,25	15,32
	Cái	6,73 ^c ± 0,12	12,02	9,19 ^b ± 0,14	14,20	10,69 ^a ± 0,23	17,05
6 tháng	Đực	12,82 ^c ± 0,21	10,15	17,30 ^b ± 0,18	9,38	22,06 ^a ± 0,25	9,04
	Cái	10,98 ^c ± 0,22	12,39	15,28 ^b ± 0,16	9,08	17,90 ^a ± 0,27	11,61
9 tháng	Đực	16,49 ^c ± 0,23	7,88	22,75 ^b ± 0,39	13,44	29,02 ^a ± 0,36	9,04
	Cái	14,05 ^c ± 0,30	12,02	19,85 ^b ± 0,25	9,80	23,39 ^a ± 0,26	8,07
12 tháng	Đực	19,99 ^c ± 0,33	9,11	27,70 ^b ± 0,34	8,13	35,52 ^a ± 0,40	8,15
	Cái	16,36 ^c ± 0,32	10,98	23,64 ^b ± 0,26	8,16	27,98 ^a ± 0,20	5,27

Ghi chú: Các giá trị trong cùng một hàng không mang ký tự giống nhau thì sai khác có ý nghĩa thống kê (P<0,05)

So sánh khối lượng của Boer x F₁ (BT x Co) với dê Cỏ và dê lai F₁ (BT x Co) cho thấy, con lai giữa Boer x F₁ (BT x Co) đều có khối lượng cao hơn (Bảng 3).

Ở giai đoạn từ sơ sinh đến 12 tháng tuổi, khối lượng của con lai Boer x F₁ (BT x Co) đều lớn hơn dê F₁ (BT x Co) và dê Cỏ. Khối lượng sơ sinh của con lai giữa Boer x F₁ (BT x Co) là 2,24 kg (đực) và 1,90 kg (cái) lớn hơn so với khối lượng sơ sinh của dê lai F₁ (BT x Co): 1,89 kg (đực), 1,78 kg (cái) và dê Cỏ: 1,68 kg (đực), 1,51 kg (cái). Ở thời điểm 3 tháng tuổi, khối lượng của con lai giữa Boer x F₁ (BT x Co), F₁ (BT x Co) và dê Cỏ tương ứng: 12,96 - 10,69 kg (đực - cái); 10,45 - 9,19 kg (đực - cái); 7,77 - 6,74 kg (đực - cái); thời điểm 6 tháng tuổi có khối lượng tương ứng: 22,06 - 17,90 kg (đực - cái), 17,30 - 15,29 kg (đực - cái), 12,82 - 10,98 kg (đực - cái); 9 tháng tuổi có khối lượng tương ứng: 29,02 - 23,39 kg (đực - cái), 22,74 - 19,84 kg (đực - cái), 16,49 - 14,06 kg (đực - cái). Kết quả này có ý nghĩa quan trọng trong việc thuyết phục người chăn nuôi dê tích cực chăn nuôi dê lai. Bởi vì, cùng trong điều kiện chăn nuôi, dê Cỏ 6 tháng tuổi trung bình chỉ đạt 11,90 kg, tương ứng dê lai F₁ (BT x Co) đạt 16,29 kg, con lai giữa Boer x F₁ (BT x Co) đạt 19,98 kg.

So sánh với khối lượng dê Cỏ nuôi ở các vùng khác nhau ở nước ta cho thấy, dê Cỏ nuôi tại Thái Nguyên - Bắc Cạn có khối lượng: sơ sinh, 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng ở con đực tương ứng là: 1,63 kg; 7,55 kg; 12,37 kg; 15,96 kg; 18,86 kg. Khối lượng tương ứng ở con cái là: 1,48 kg; 7,12 kg; 10,82 kg; 13,7 kg và 16,02 kg (Nguyễn Đình Minh, 2002). Dê Cỏ nuôi ở một số tỉnh trung du và miền núi vùng Đông Bắc Việt Nam, có khối lượng trung bình ở giai đoạn 6 tháng tuổi: 11,54 kg (dê đực); 10,05 kg (dê cái), lúc 12 tháng tuổi: 18,54 kg (dê đực), 15,82 kg (dê cái). Kết quả nghiên cứu của Đình Văn Bình và Ngô Quang Trường (2003) cho biết, dê Cỏ nuôi tại Lạc Thủy - Hoà Bình có khối lượng

sơ sinh, 3, 6, 9 tháng tuổi tương ứng: 1,64 kg, 9,61 kg, 15,1 kg, 19,4 kg. Như vậy, kết quả này tương đương với kết quả nghiên cứu của các tác giả trên.

Khối lượng dê lai F₁ (BT x Co) nuôi tại Ninh Bình so với khối lượng dê lai F₁ (BT x Co) tại các vùng khác nhau ở nước ta thì thấp hơn. Theo Lê Văn Thông (2004), dê lai F₁ (BT x Co) nuôi tại vùng Thanh Ninh có khối lượng lúc 6, 9, 12 tháng tuổi: 20,99 kg, 27,06 kg, 31,07 kg (dê đực) và 17,87 kg, 22,81 kg, 36,34kg (dê cái). Nguyễn Đình Minh (2002) cho biết khối lượng của dê lai F₁ (BT x Co) lúc 6 tháng tuổi đạt: 19,47 kg - 17,67 kg (đực - cái), lúc 9 tháng tuổi đạt: 27,60 kg - 25,07 kg (đực - cái); 12 tháng tuổi đạt: 32,75 kg - 29,40 kg (đực - cái). Lê Anh Dương (2007) cho biết, dê lai F₁ (BT x Co) nuôi tại Đắc Lắc lúc 6 tháng tuổi đạt 21,80 kg (dê đực); 17,92 kg (dê cái); lúc 12 tháng tuổi dê đực đạt 32,40 kg và dê cái đạt 26,40 kg.

Khi so sánh con lai Boer x F₁ (BT x Co) nuôi tại Ninh Bình với con lai F₂ Boer x (BT x Co) nuôi tại Trung tâm nghiên cứu dê và thỏ Sơn Tây thì con lai Boer x F₁ (BT x Co) nuôi tại Ninh Bình có khối lượng thấp hơn. Cụ thể: con lai F₂ Boer x (BT x Co) nuôi tại Trung tâm nghiên cứu dê và thỏ Sơn Tây có khối lượng lúc sơ sinh là 3,05 kg (đực) và 2,94 kg (cái), lúc 3 tháng tuổi là 15,70 kg (đực) và 13,80 kg (cái), lúc 6 tháng tuổi là 21,30 kg - 18,4 kg (đực - cái) (Đình Văn Bình và cs., 2008). Sở dĩ có kết quả khác nhau trên do dê lai F₂ Boer x (BT x Co) nuôi tại Trung tâm nghiên cứu dê và thỏ Sơn Tây được mang 75% đặc điểm di truyền từ bố Boer là giống có khối lượng và thân hình to lớn, hơn nữa với điều kiện khí hậu cũng như điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng khác nhau.

Tăng trưởng tuyệt đối

Từ kết quả thu được ở bảng 3, chúng tôi tính toán được cường độ sinh trưởng tuyệt đối của dê (Bảng 4).

Bảng 4. Tăng trưởng tuyệt đối của dê qua các giai đoạn (g/con/ngày) (n=3)

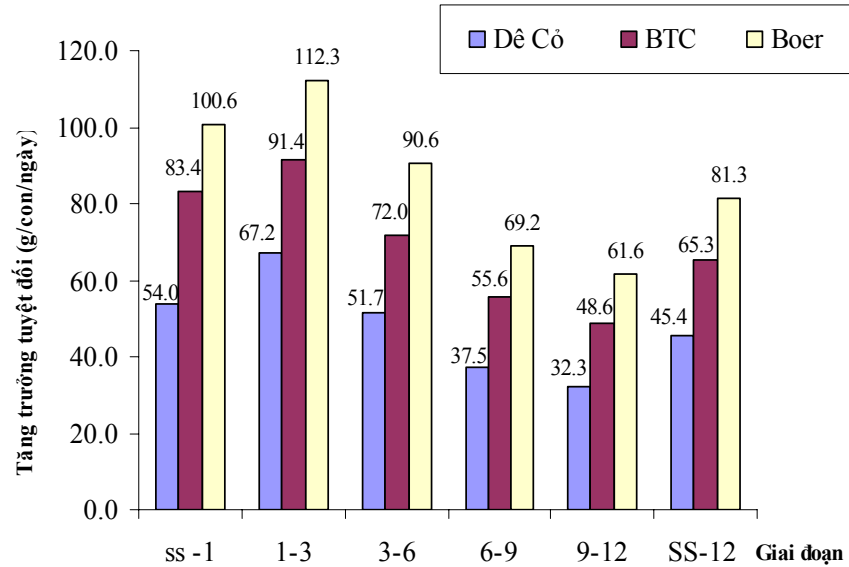
Giai đoạn	Tính biệt	Cỏ	F ₁ (BT x Co)	Boer x F ₁ (BT x Co)
Sơ sinh - 1	Đực	56,36 ^c	87,74 ^b	110,02 ^a
	Cái	51,66 ^c	79,06 ^b	91,26 ^a
	Trung bình	54,01 ^c	83,40 ^b	100,64 ^a
1 - 3	Đực	73,18 ^c	98,78 ^b	123,68 ^a
	Cái	61,28 ^c	83,95 ^b	100,87 ^a
	Trung bình	67,23 ^c	91,37 ^b	112,28 ^a
3 - 6	Đực	56,22 ^c	76,14 ^b	101,02 ^a
	Cái	47,14 ^c	67,77 ^b	80,09 ^a
	Trung bình	51,68 ^c	71,95 ^b	90,55 ^a
6 - 9	Đực	40,75 ^c	60,46 ^b	77,39 ^a
	Cái	34,19 ^c	50,65 ^b	60,95 ^a
	Trung bình	37,47 ^c	55,56 ^b	69,17 ^a
9 - 12	Đực	38,92 ^c	55,13 ^b	72,22 ^a
	Cái	25,64 ^c	42,10 ^b	50,96 ^a
	Trung bình	32,28 ^c	48,61 ^b	61,59 ^a
Sơ sinh - 12	Đực	50,17 ^c	70,72 ^b	91,17 ^a
	Cái	40,70 ^c	59,88 ^b	71,42 ^a
	Trung bình	45,43 ^c	65,30 ^b	81,30 ^a

Ghi chú: Các giá trị trong cùng một hàng không mang ký tự giống nhau thì sai khác có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$)

So sánh khả năng tăng trưởng tuyệt đối của con lai giữa Boer x F₁ (BT x Co), F₁ (BT x Co) và dê Cỏ cho thấy, con lai Boer x F₁ (BT x Co) có tăng trọng tuyệt đối trung bình cao hơn dê lai F₁ (BT x Co) và dê Cỏ. Cụ thể, ở giai đoạn sơ sinh đến 1 tháng tuổi, tăng trọng tuyệt đối trung bình của con lai giữa Boer x F₁ (BT x Co) là 100,64 g/con/ngày cao hơn dê F₁ (BT x Co) (83,40 g/con/ngày) và dê Cỏ (54,01 g/con/ngày) ($P < 0,05$). Giai đoạn 1 - 3 tháng tuổi, tăng trọng tuyệt đối cao nhất, trung bình của con lai giữa Boer x F₁ (BT x Co), dê lai F₁ (BT x Co) và dê cỏ tương ứng là: 112,28; 91,37; 67,23 g/con/ngày. Giai đoạn

3 - 6 tháng tuổi, tăng khối lượng tuyệt đối: 90,55; 71,95; 51,68 g/con/ngày. Giai đoạn 9 - 12 tháng tuổi, tăng trọng tuyệt đối của con lai giữa Boer x F₁ (BT x Co) là 61,59 g/con/ngày cao hơn dê lai F₁ (BT x Co) (48,61 g/con/ngày) và dê Cỏ (32,28 g/con/ngày).

Trung bình từ sơ sinh - 12 tháng tuổi tăng trọng tuyệt đối của dê lai giữa Boer x F₁ (BT x Co) (81,29 g/con/ngày) cao hơn dê lai F₁ (BT x Co) (65,30 g/con/ngày) và thấp nhất là dê Cỏ (45,43 g/con/ngày). Điều này chứng tỏ dê lai giữa Boer x F₁ (BT x Co) có tốc độ sinh trưởng cao hơn so với dê lai F₁ (BT x Co) và cao hơn nhiều so với dê Cỏ (Biểu đồ 1).



Biểu đồ 1. Tăng khối lượng tuyệt đối của dê lai giữa Boer x F₁ (BT x Co) so với dê lai F₁ (BT x Co) và dê Cỏ

4. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Dê Cỏ có màu lông không đồng nhất, chủ yếu là màu vàng (55,47%), bụng to, chân ngắn, thân hình lùn, rắn chắc, nhanh nhẹn, leo trèo rất giỏi thích ứng cao với điều kiện tự nhiên và nuôi dưỡng khác nhau nhất là vùng bán sơn địa.

Dê F₁ (BT x Co) ngoại hình cân đối, màu lông đen hay loang vàng, tai to vừa phải, bụng thon nhỏ, nhanh nhẹn, leo trèo giỏi.

Dê lai giữa Boer x F₁ (BT x Co) có ngoại hình cân đối, đầu cổ thanh chắc, bụng thon gọn, tai to và rú cụp xuống. Màu chủ yếu giống màu lông dê Boer (đầu đỏ và đầu đen) chiếm 58,26%, màu vàng toàn thân chiếm 15,35%, còn lại là các màu lông khác như đen toàn thân, trắng toàn thân.

Khối lượng qua các giai đoạn tuổi của dê lai giữa Boer x F₁ (BT x Co) là cao nhất sau đó là con lai F₁ (BT x Co), sau cùng là dê Cỏ

và dê đực luôn có khối lượng cao hơn dê cái ở mọi giai đoạn tuổi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đình Văn Bình, Doãn Thị Gắng, Nguyễn Duy Lý (2003). Kết quả nghiên cứu đánh giá khả năng sản xuất của dê Boer nhập nội năm 2000 tại Trung tâm nghiên cứu dê và thỏ Sơn Tây, Báo cáo khoa học Viện Chăn nuôi.
- Đình Văn Bình, Ngô Quang Trường (2003). Kết quả nghiên cứu sử dụng dê đực Bách Thảo và Ấn Độ lai cải tạo dê Cỏ tại Lạc Thủy - Hoà Bình, *Tạp chí Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn*.
- Đình Văn Bình và cs. (2008). Thông báo kết quả dê lai F₁, F₂ hướng thịt Việt Nam, *Tạp chí Người nuôi dê* tập 23 số 1/2008, tr. 17-22.

- Lê Anh Dương (2007). Nguyên cứu một số đặc điểm sinh học và khả năng sản suất của dê Cỏ, dê Bách Thảo, con lai F1, con lai F2 nuôi tại Đăk Lăk”. Luận văn Thạc sĩ Nông nghiệp, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội.
- Nguyễn Đình Minh (1999). Kết quả lai tạo giữa dê đực Bách Thảo với dê Cỏ Bắc Thái, *Tạp chí Người nuôi dê*, tập IV số 1/1999 - Hội nuôi dê Hà Tây - Việt Nam. Tr. 18 - 24.
- Nguyễn Đình Minh (2002). Nghiên cứu dê lai Bách Thảo với dê Cỏ và khả năng sản xuất của dê lai F1 (BT x C) tại tỉnh Thái Nguyên và một số tỉnh phụ cận. Luận án tiến sĩ Nông nghiệp, Viện Chăn nuôi quốc Gia - Hà Nội.
- Lê Văn Thông (2004). Nghiên cứu một số đặc điểm của giống dê Cỏ và kết quả lai tạo với giống dê Bách Thảo tại vùng Thanh Ninh. Luận án tiến sĩ Nông nghiệp, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, Hà Nội.
- Tiêu chuẩn Việt Nam (1977). Phương pháp xác định sinh trưởng tuyệt đối của gia súc, TCVN 239-77.
- Tiêu chuẩn Việt Nam (1977). Phương pháp xác định sinh trưởng tương đối của gia súc, TCVN 140-77.